**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Số 10A Quang Trung – Hà Đông – TP Hà Nội Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** MẪU B 09 – DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

1. **THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 08/05/2014 với Vốn điều lệ là: 62.826.020.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);

- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;

- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;

- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;

- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;

- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);

- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;

- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

**Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Địa chỉ** |
| 1 | Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | Tấng 4 số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | Số18TrầnNhậtDuật,ĐộiCung,TPVinh,NghệAn |
| 3 | ChinhánhDượcphẩmsố I | Số10QuangTrung,HàĐông,HàNội |
| 4 | ChinhánhDượcphẩmBaVì | Thôn Vân Trai, TTTâyTằng,BaVì,HàNội |
| 5 | ChinhánhDượcphẩmPhúcThọ | XãVọngXuyên,huyệnPhúcThọ,HàNội |
| 6 | ChinhánhDượcphẩmHoàiĐức | ThịtrấnTrôi,HoàiĐức,HàNội |
| 7 | ChinhánhDượcphẩmĐanPhượng | ThịtrấnPhùng,ĐanPhượng,HàNội |
| 8 | ChinhánhDượcphẩm ThườngTín | Số251PhốGa, TT Thường Tín, ThườngTín,HàNội |
| 9 | ChinhánhDượcphẩmPhúXuyên | TiểukhuMỹLâm, TT Phú Xuyên, PhúXuyên,HàNội |
| 10 | ChinhánhDượcphẩmỨngHoà | Thôn Hoàng Xá, TT VânĐình,ỨngHoà,HàNội |
| 11 | ChinhánhDượcphẩmSơnTây | Số03NguyễnTháiHọc, ThịxãSơnTây,HàNội |
| 12 | ChinhánhDượcphẩm ThạchThất | Đường 84, XãKimQuang,ThạchThất,HàNội |
| 13 | ChinhánhDượcphẩmMỹĐức | Thôn Tế Tiêu, TTĐạiNghĩa,MỹĐức,HàNội |
| 14 | ChinhánhDượcphẩm ThanhOai | ThịtrấnKimBài,ThanhOai,HàNội |
| 15 | ChinhánhDượcphẩmQuốcOai | ThịtrấnQuốcOai,QuốcOai,HàNội |
| 16 | ChinhánhDượcphẩmChươngMỹ | ThịtrấnChúcSơn,ChươngMỹ,HàNội |
| 17 | ChinhánhĐôngdược,vậttưy tế | 78QuangTrung,HàĐông,HàNội |
| 18 | Chi nhánh tại Thái Bình | Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình |
| 19 | Cácphânxưởngsảnxuất | PhườngLaKhê,quậnHàĐông,HàNội |
| 20 | Kho thuốc Xuất nhập khẩu | 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội |
| 21 | Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ | Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 22 | Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | PhườngLaKhê,quậnHàĐông,HàNội |

**Các Công ty con và Công ty liên kết**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Địa chỉ** | **Tỷ lệ biểu quyết** |
| 1 | Cty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây | Số 10 ngõ 4 Phố Xốm, Phú Lãm, Hà Đông, TP Hà Nội | 50,63% |
| 2 | Cty TNHH Hataphar Miền Nam | Số 38A2 Nguyễn Giản Thanh, Phường 15, Quận 10, TP HCM | 48,28% |

1. **CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ( công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

# Áp DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

# Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại tài sản cố định** | **Số năm** |
|  |  |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 7 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 6 |

**Chi phí đi vay**

Lãi suất đi vay là 0,5% - 0,6%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được có là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Khi bán công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (Bất lợi thương mại) Công ty sẽ phải xem xét lại việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định, nợ tiềm tàng (nếu có) và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Nếu sau khi xem xét, điều chỉnh mà vẫn còn chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

**Các khoản vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
2. **TIỀN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2016** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Tiền mặt | 2.160.328.272 |  | 11.405.828.991 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.526.381.914 |  | 23.437.341.395 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **19.686.710.186** |  | **35.024.643.857** |

1. **PHẢI THU CỦA K HÁCH HÀNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2016** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Ngắn hạn** | **92.580.329.282** |  | **55.657.996.352** |

1. **PHẢI THU KHÁC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** | |  | **31/03/2016** | |
| **VND** | |  | **VND** | |
| **Giá trị** | **Dự phòng** |  | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **Ngắn hạn** | **7.709.922.104** |  |  | **8.906.334.500** | - |
| Phải thu khác | 412.152.904 | - |  | 744.565.300 | - |
| Tạm ứng | 7.297.769.200 | - |  | 8.161.769.200 | - |

1. **DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2016** |
|  | **VND** |  | **VND** |
| **Ngắn hạn** |  |  |  |
| Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi | **(2.519.335.405)** |  | **(2.519.335.405)** |
|  |  |  |  |
| **Số dư cuối năm** | **(2.519.335.405)** |  | **(2.519.335.405)** |

1. **HÀNG TỒN KHO**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **10.1 Hàng tồn kho** | **31/12/2015** | |  | **31/03/2016** | |
| **VND** | |  | **VND** | |
| **Giá gốc** | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
|  |  |  |  |  |  |
| Hàng mua đang đi đường | - | - |  | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 85.406.640.994 | (1.712.529.648) |  | 86.313.736.465 | (1712529.648) |
| Công cụ, dụng cụ | 559.736.392 | - |  | 660.354.663 | - |
| Hàng hoá | 135.472.775.846 | - |  | 162.932.722.209 | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **221.439.153.232** | **(1.712.529.648)** |  | **249.906.813.337** | (1712529.648) |  |

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhà cửa,**  **vật kiến trúc** |  | **Máy móc, thiết bị** |  | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** |  | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** |  | **Cộng** |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **88.076.308.126** |  | **107.304.337.962** |  | **12.041.843.368** |  | **7.853.504.237** |  | **215.275.993.693** |
| **Tăng trong năm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mua sắm |  |  | 3.727.377.537 |  |  |  |  |  | 3.727.377.537 |
| **Giảm trong năm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thanh lý, nhượng bán |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 31/03/2016** | **88.076.308.126** |  | **111.031.715.499** |  | **12.041.843.368** |  | **7.853.504.237** |  | **2119.003.371.230** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **59.364.961.872** |  | **85.428.220.805** |  | **7.216.380.770** |  | **7.316.607.119** |  | **159.326.170.566** |
| **Tăng trong kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khấu hao trong năm | 1.752.115.936 |  | 2.342.918.563 |  | 370.729.671 |  | 244.235.840 |  | 4.710.000.000 |
| **Giảm trong kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thanh lý, nhượng bán |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 31/03/2016** | **61.117.077.808** |  | **87.771.139.368** |  | **7.587.110.441** |  | **7.560.842.959** |  | **164.036.170.566** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2016** | **28.711.346.254** |  | **21.876.117.157** |  | **4.825.462.598** |  | **536.897.118** |  | **55.949.823.127** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 31/03/2016** | **26.959.230.328** |  | **23.260.576.131** |  | **4.454.732.927** |  | **292.661.278** |  | **54.967.200.664** |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2016 là 111.389.605.738 VND**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| * 1. **6Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **31/12/2015** | | |  | **31/03/2016** | | |
| **VND** | | |  | **VND** | | |
| **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trịhợp lý** |  | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trịhợp lý** |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 3.987.565.579 | - | 5.036.299.887 |  | 3.987.565.579 | - | 5.384.102.414 |
| *Công ty TNHH Hataphar Miền Nam* | *700.000.000* | - | *986.840.155* |  | *700.000.000* | *-* | *986.840.155* |
| *Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội* | *3.287.565.579* |  | *4.049.459.732* |  | *3.287.565.579* | *-* | *3.536.134.912* |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên công ty liên doanh, liên kết** |  | **Tỷ lệ sở hữu**  **(%)** |  | **Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)** |  |  |  | **Vốn điều lệ**  **VND** |  | **Giá gốc**  **VND** |  | **Dự phòng**  **VND** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Công ty liên kết** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam |  | 48,28% |  | 48,28% |  |  |  | 1.450.000.000 |  | 700.000.000 |  | - |  |  |
| Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội |  | 49% |  | 49% |  |  |  | 6.709.317.509 |  | 3.287.565.579 |  |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  |  |  |  |  | **8.159.317.509** |  | **3.987.565.579** |  | **-** |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2016** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Dài hạn** | **2.347.501.326** |  | **3.205.293.207** |
| Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.196.538.048 |  | 2.054.329.929 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1.113.705.454 |  | 1.113.705.454 |
| Chi phí trả trước bảo hiểm ô tô và bảo hiểm cháy nổ | 37.257.824 |  | 37.257.824 |

1. **THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2016** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **14.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **390.871.294** |  | **355.117.545** |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 390.871.294 |  | 355.117.545 |

1. **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2016** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Ngắn hạn** | **63.065.343.096** |  | **42.306.841.987** |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | **-** |  | **-** |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 63.065.343.096 |  | 42.306.841.987 |

1. **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **4.617.203.201** |  | **2.624.886.030** |

1. **CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2016** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Ngắn hạn** | **219.026.848** |  | **12.775.001** |
| Lãi vay phải trả | 219.026.848 |  | 12.775.001 |

1. **DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2016** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Ngắn hạn** | **735.454.546** |  | **735.454.546** |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm | 735.454.546 |  | 735.454.546 |

1. **PHẢI TRẢ KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2016** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **18.1Ngắn hạn** | **3.244.958.256** |  | **4.470.885.022** |
|  |  |  |  |
| **18.2Dài hạn** | **2.406.700.000** |  | **2.302.400.000** |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.406.700.000 |  | 2.302.400.000 |

1. **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**Các khoản vay:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** | |  | **Trong quý** | |  | **31/03/2016** | |
|  | **VND** | |  | **VND** | |  | **VND** | |
|  | **Giá trị** | **Số có khả**  **năng trả nợ** |  | **Tăng** | **Giảm** |  | **Giá trị** | **Số có khả**  **năng trả nợ** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vay ngắn hạn** | **155.859.177.500** | **155.859.177.500** |  |  |  |  | **163.604.240.174** | **163.604.240.174** |
| ***Vay ngân hàng - VND*** | **100.350.694.509** | **100.350.694.509** |  |  |  |  | **113.132.024.346** | **113.132.024.346** |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (1) | 43.988.873.021 | 43.988.873.021 |  |  |  |  | 57.303.877.214 | 57.303.877.214 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (2) | 56.361.821.488 | 56.361.821.488 |  |  |  |  | 55.828.147.132 | 55.828.147.132 |
| ***Vay ngân hàng - USD*** | **-** | **-** |  |  |  |  |  |  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (2) | - |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Vay cá nhân*** | **55.508.482.991** | **55.508.482.991** |  |  |  |  | **50.472.215.828** | **50.472.215.828** |
| Vay cá nhân(3) | 55.508.482.991 | 55.508.482.991 |  |  |  |  | 50.472.215.828 | 50.472.215.828 |
| **Vaydài hạn** | **210.000.000** | **210.000.000** |  |  |  |  |  |  |
| Vay cá nhân | 210.000.000 | 210.000.000 |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **156.069.177.500** | **156.069.177.500** |  |  |  |  | **163.604.240.174** | **163.604.240.174** |

(1)Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT320 - HATAPHAR ngày 31 tháng 7 năm 2015 với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh…;

- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần;

- Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/07/2016;

- Điều kiện đảm bảo: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

1. **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(2)Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số132/15/HM-DHT/VCBHT ngày 04/11/2015:

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;

- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;

- Thời hạn vay: thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng;

- Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp;

(3)Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:

* Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
* Thời hạn vay: 03 tháng;
* Lãi suất: 0,5%/tháng

1. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Vốn góp của chủ sở hữu** |  | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Vốn khác của chủ sở hữu** |  | **Cổ phiếu quỹ** |  | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** |  | **Quỹ đầu tư phát triển** |  | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** |  | **Lợi Ých cña cæ ®«ng kh«ng kiÓm so¸t** | **Tổng cộng** |
|  |  | **VND** |  | **VND** | **VND** |  | **VND** |  |  |  | **VND** |  | **VND** |  | **VND** | **VND** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2015** |  | **62.826.020.000** |  | **29.335.312.000** | **23.858.927.106** |  | **(8.269.753.027)** |  | **-** |  | **6.9.02.367.132** |  | **16.642.602.801** |  | **24.147.555.569** | **155.443.031.581** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lãi trong năm |  | - |  | - | - |  | - |  | - |  | - |  | 36.787.431.310 |  | 3.692.405.008 | 40.479.836.318 |
| Tăng khác |  | - |  | - | - |  | (1.157.000.000) |  | - |  | - |  | - |  | - | (1.157.000.000) |
| Phân phối lợi nhuận |  | - |  | - | 3.016.932.145 |  | - |  | - |  | 2.828.662.500 |  | - |  |  | 5.845.594.645 |
| Giảm khác |  | - |  | - | - |  | - |  | - |  | 2.716.116.990 |  | 26.290.662.853 |  | 1.452.749.278 | 30.459.529.121 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tai ngày 31/12/2015** |  | **62.826.020.000** |  | **29.335.312.000** | **26.875.859.251** |  | **(9.426.753.027)** |  | **-** |  | **7.014.912.642** |  | **27.139.371.258** |  | **26.387.211.299** | **170.151.933.423** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lãi trong trong kì |  | - |  | - | - |  | - |  | - |  | - |  | 8.218.487.704 |  | 716.290.501 | 8.934.778.205 |
| Tăng kh¸c hîp nhÊt |  | - |  |  | - |  | - |  | - |  | -  - |  | - |  | 130.903.451 | 130.903.451 |
| Giảm ph©n phèi LN |  | - |  | - | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | 3.128.662.500 | 3.128.662.500 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tai ngày 31/03/2016** |  | **62.826.020.000** |  | **29.335.312.000** | **26.875.859.251** |  | **(9.426.753.027)** |  | **-** |  | **7.014.912.642** |  | **35.357.858.962** |  | **24.105.742.751** | **177.013.619.816** |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** | |  | **31/03/2016** | |
|  | **Tổng số** | **Vốn cổ phần thường** |  | **Tổng số** | **Vốn cổ phần thường** |
|  |  |  |  |  |  |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước | - | - |  | - | - |
| Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tây | 3.352.670.000 | 3.352.670.000 |  | 3.352.670.000 | 3.352.670.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Tây | 2.710.000.000 | 2.710.000.000 |  | 2.710.000.000 | 2.710.000.000 |
| Lê Văn Lớ | 3.495.090.000 | 3.495.090.000 |  | 3.395.090.000 | 3.395.090.000 |
| Ngô Văn Chinh | 2.033.780.000 | 2.033.780.000 |  | 2.033.780.000 | 2.033.780.000 |
| Nguyễn Văn Minh | 1.133.200.000 | 1.133.200.000 |  | 1.133.200.000 | 1.133.200.000 |
| Hoàng Trọng Nguyên | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |  | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| Hoàng Văn Tuế | 3.288.990.000 | 3.288.990.000 |  | 3.288.990.000 | 3.288.990.000 |
| Lê Việt Linh | 5.117.000.000 | 5.117.000.000 |  | 5.117.000.000 | 5.117.000.000 |
| Lê Xuân Thắng | 4.456.150.000 | 4.456.150.000 |  | 4.556.150.000 | 4.556.150.000 |
| Nguyễn Như Hoa | 3.051.000.000 | 3.051.000.000 |  | 3.051.000.000 | 3.051.000.000 |
| Lê Anh Trung | 3.836.690.000 | 3.836.690.000 |  | 3.836.690.000 | 3.836.690.000 |
| Các cổ đông khác | 26.751.450.000 | 26.751.450.000 |  | 26.751.450.000 | 26.751.450.000 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **62.826.020.000** | **62.826.020.000** |  | **62.826.020.000** | **62.826.020.000** |

CỔ PHIẾU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **31/03/2016** |
|  | **Cổ phiếu** |  | **Cổ phiếu** |
|  |  |  |  |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.282.602 |  | 6.282.602 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.282.602 |  | 6.282.602 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *6.282.602* |  | *6.282.602* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.513 |  | 1.513 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *1.513* |  | *1.513* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.281.089 |  | 6.281.089 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *6.281.089* |  | *6.281.089* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 |  | 10.000 |
|  |  |  |  |

1. **DOANH THU**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Qúy này năm nay** |  | **Quý này năm trước** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **273.508.865.844** |  | **214.440.883.212** |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 273.508.865.844 |  | 214.440.883.212 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **797.054.313** |  | **708.459.993** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **272.711.811.531** |  | **213.732.423.219** |

1. **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Qúy này năm nay** |  | **Quý này năm trước** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 233.314.297.680 |  | 182.973.685.500 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **233.314.297.680** |  | **182.973.685.500** |

1. **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Qúy này năm nay** |  | **Quý này năm trước** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 1.952.530.575 |  | 1.955.892.909 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **1.952.530.575** |  | **1.955.892.909** |

1. **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Qúy này năm nay** |  | **Quý này năm trước** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Lãi tiền vay | 1.973.866.103 |  | 1.561.689.392 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - |  | - |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **1.973.866.103** |  | **1.561.689.392** |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Quý I năm 2016 Quý I năm 2015** | **Quý I năm 2015** |

**VND VND**

* Tæng lîi nhuËn tr­íc thuÕ : 11.168.472.756 9.707.480.933
* Thu nhËp kh¸c chÞu thuÕ - -
* C¸c kho¶n gi¶m trõ: cæ tøc ®­îc chia: 490.000.000
* TØ lÖ thuÕ TNDN: 20% 22%

**Chi phí thuế TNDN hiện hành: 2.233.694.551 2.027.845.805**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **27** | **THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** | | | | | |  | |  | |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |
| ***###*** | ***Giao dịch với các bên liên quan:*** |  |  |  |  |  | | **Năm nay** | |  | | **Năm trước** | |
|  |  |  |  |  |  |  | | **VND** | |  | | **VND** | |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |
|  | **Doanh thu** |  |  |  |  |  | | **1.877.406.057** | |  | | **1.486.905.413** | |
|  | Công ty Hatapharm Miền Nam |  |  |  |  |  | | 1.877.406.057 | |  | | 1.486.905.413 | |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |
| ***###*** | ***Số dư với các bên liên quan:*** |  |  |  |  |  | | **Năm nay** | |  | | **Năm trước** | |
|  |  |  |  |  |  |  | | **VND** | |  | | **VND** | |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |
|  | **Các khoản phải thu khách hàng** |  |  |  |  |  | | 1.970.127.350 | |  | | 892.897.461 | |
|  | Công ty TNHH Hataphar Miền Nam |  |  |  |  |  | | 1.970.127.350 | |  | | 892.897.461 | |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |

**Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2016 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và báo cáo tài chính hîp nhÊt quý 1/2015của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lê Văn Lớ**  **Tổng Giám đốc** |  |  | **Hoàng Văn Tuế**  **Kế toán trưởng** |

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016*